

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất)



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Số 77, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 66



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Số 77, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Chủ tịch
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên
Bà Ngô Thu Hà	Thành viên
Ông Phạm Viết Dân	Thành viên
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập
Ông Phan Đăng Tuất	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên
Ông Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Ngô Thu Hà	Tổng Giám đốc (Người đại diện theo pháp luật)
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Thùy Phương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2026)
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Số: *NGT* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 66, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Tuấn Linh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1



Nguyễn Khương Duy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5063-2025-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt	5	2.038.380	1.563.509
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	6	34.354.634	27.436.936
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	137.105.636	117.348.823
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		126.105.441	92.635.563
2.	Cho vay các TCTD khác		11.000.195	24.713.260
IV.	Chứng khoán kinh doanh	9	41	4.910.456
1.	Chứng khoán kinh doanh		461	4.949.608
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(420)	(39.152)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	10	140.580	-
VI.	Cho vay khách hàng		604.363.682	513.740.928
1.	Cho vay khách hàng	11	614.861.980	522.557.324
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12	(10.498.298)	(8.816.396)
VII.	Chứng khoán đầu tư	13	28.300.025	32.335.975
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	12.162.380	14.956.915
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	16.173.014	17.812.962
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.4	(35.369)	(433.902)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	413.789	441.291
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	14.1	342.326	370.014
2.	Đầu tư dài hạn khác	14.2	158.272	158.272
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.3	(86.809)	(86.995)
IX.	Tài sản cố định		5.538.939	5.328.025
1.	Tài sản cố định hữu hình	15	828.568	826.882
a.	Nguyên giá TSCĐ		1.618.550	1.580.969
b.	Hao mòn TSCĐ		(789.982)	(754.087)
2.	Tài sản cố định vô hình	16	4.710.371	4.501.143
a.	Nguyên giá TSCĐ		5.119.380	4.863.891
b.	Hao mòn TSCĐ		(409.009)	(362.748)
X.	Tài sản Có khác	17	79.753.003	44.372.126
1.	Các khoản phải thu		65.335.811	30.874.473
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		12.957.715	12.221.898
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		10.450	-
4.	Tài sản Có khác	17.3	1.503.840	1.380.412
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	17.4	(54.813)	(104.657)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			892.008.709	747.478.069

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18	16.553.557	1.242.864
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		16.553.557	1.242.864
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	148.700.093	134.090.990
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		137.703.823	123.726.071
2.	Vay các TCTD khác		10.996.270	10.364.919
III.	Tiền gửi của khách hàng	20	572.149.573	499.896.571
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	10	-	61.927
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	21	15.804.523	1.429.650
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	22	53.096.625	39.248.195
VII.	Các khoản nợ khác	23	17.573.400	13.440.528
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		13.813.151	10.591.116
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		36.599	22.049
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác		3.723.650	2.827.363
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		823.877.771	689.410.725
VIII.	Vốn và các quỹ	25	68.130.938	58.067.344
1.	Vốn của TCTD		47.386.343	38.073.428
a.	Vốn điều lệ		45.942.000	36.629.085
b.	Thặng dư vốn cổ phần		1.449.603	1.449.603
c.	Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(5.260)
2.	Quỹ của TCTD		9.548.046	7.191.833
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(446.340)	(530.940)
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.642.889	13.333.023
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		892.008.709	747.478.069

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	41	63.886	30.089
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	41	15.898.784	13.754.686
	Cam kết mua ngoại tệ		65.680	848.566
	Cam kết bán ngoại tệ		397.853	613.719
	Cam kết giao dịch hoán đổi		15.435.251	12.292.401
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	41	73.013.107	26.254.923
4.	Bảo lãnh khác	41	28.195.294	17.927.463
5.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	42	6.215.136	8.753.519
6.	Nợ khó đòi đã xử lý	43	41.670.962	40.045.556
7.	Tài sản và chứng từ khác	44	1.975.697	2.433.457

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt









Đỗ Thanh Phương
Trưởng phòng KTTH & BCTC

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	57.323.089	50.511.029
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(37.108.172)	(29.255.227)
I.	Thu nhập lãi thuần		20.214.917	21.255.802
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.427.918	1.545.849
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(222.280)	(286.112)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	3.205.638	1.259.737
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	258.188	86.288
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30.1	42.505	3.329
V.	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30.2	511.018	(218.061)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		4.970.679	1.341.801
6.	Chi phí hoạt động khác		(159.768)	(186.133)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	31	4.810.911	1.155.668
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	(25.690)	29.502
VIII.	Chi phí hoạt động	33	(6.421.520)	(5.760.231)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		22.595.967	17.812.034
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(7.575.386)	(6.242.792)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		15.020.581	11.569.242
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	(3.056.186)	(2.261.274)
8.	(Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		(4.100)	13.981
XII.	Chi phí thuế TNDN		(3.060.286)	(2.247.293)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.960.295	9.321.949
XIV.	Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu		11.960.295	9.321.949
XV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	36	2.604	2.029

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt






Đỗ Thanh Phương
Trưởng phòng KTTH & BCTC

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	56.462.639	52.172.695
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(33.886.137)	(32.689.742)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	3.330.271	1.325.355
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	374.446	140.465
05.	Thu nhập khác	365.612	676.327
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	4.445.880	478.098
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(6.280.379)	(5.591.149)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(2.309.435)	(1.858.625)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	22.502.897	14.653.424
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(110.156.997)	(114.660.923)
09.	Thay đổi các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	13.440.803	(16.089.687)
10.	Thay đổi các khoản về kinh doanh chứng khoán	9.383.630	2.341.062
11.	Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(140.580)	-
12.	Thay đổi các khoản cho vay khách hàng	(92.304.656)	(78.878.511)
13.	Thay đổi nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(5.973.638)	(6.654.397)
14.	Thay đổi khác về tài sản hoạt động	(34.562.556)	(15.379.390)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	122.571.917	111.956.624
15.	Thay đổi các khoản nợ chính phủ và NHNN	15.310.693	(90.794)
16.	Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	14.609.103	63.324.696
17.	Thay đổi tiền gửi của khách hàng	72.253.002	52.393.145
18.	Thay đổi phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	5.818.430	(3.573.532)
19.	Thay đổi vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	14.374.873	(181.585)
20.	Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(61.927)	(35.225)
21.	Thay đổi khác về công nợ hoạt động	306.308	119.919
22.	Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(38.565)	-
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	34.917.817	11.949.125

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(347.162)	(210.732)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.323	2.474
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(1.904)	(1.232)
04.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(33.410)	-
05.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	35.408	29.502
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(345.745)	(179.988)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	435.104
02.	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	8.030.000	-
03.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(2.011.887)	(1.746.493)
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	6.018.113	(1.311.389)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	40.590.185	10.457.748
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	121.317.534	110.859.786
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 37)	161.907.719	121.317.534

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt









Đỗ Thanh Phương
Trưởng phòng KTTH & BCTC

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”) cấp với tên gọi ban đầu là Ngân hàng thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 9 năm 2009 của NHNN. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội (“HBB”) và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel (“VVF”) tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018 đã được điều chỉnh nhiều lần với lần điều chỉnh mới nhất theo Quyết định số 11/QĐ-QLGS4 ngày 13 tháng 02 năm 2026 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800278630 ngày 10 tháng 12 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 35 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 7 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định pháp luật và hướng dẫn của NHNN; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN Việt Nam quy định; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng, bán vàng miếng; mua nợ; ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 45.942.000 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi ba (63) chi nhánh, hai trăm ba mươi (230) phòng giao dịch.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6.949 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.651 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB AMC")	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103811666 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 5 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 6 năm 2019	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào ("SHB Lào")	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 554/2018/CV-SHB.LAO Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 5 năm 2024	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%
3	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia")	Giấy phép hoạt động số B.35 ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia và Giấy chứng nhận số MOC-6193635 của Bộ Thương mại Campuchia ngày 13 tháng 3 năm 2017	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB FC")	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 4 năm 2023 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18 tháng 01 năm 2024	Cho vay tiêu dùng	50,00%

Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua việc Ngân hàng chuyển nhượng 100% sở hữu của Ngân hàng tại Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, công ty con của Ngân hàng. Việc chuyển nhượng vốn được chia thành 2 giai đoạn, giai đoạn hiện tại Ngân hàng đã hoàn thành các thủ tục chuyển 50% vốn điều lệ cho Ngân hàng TNHH Đại chúng Ayudhya ("Krungsri") của Thái Lan – thành viên Tập đoàn MUFG (Nhật Bản). Sau 3 năm cùng sở hữu SHB FC, Ngân hàng sẽ chuyển nhượng 50% vốn điều lệ còn lại cho

Krungsri và Krungsri sẽ trở thành chủ sở hữu duy nhất của SHB FC. Ngày 25 tháng 4 năm 2023, NHNN ban hành Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội số 21/GP-NHNN (thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Tài chính MTV TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội số 71/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 11 tháng 11 năm 2021) với thời gian hoạt động là 50 năm với số vốn điều lệ là 1.000.000 triệu đồng. Ngày 09 tháng 6 năm 2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290, sửa đổi lần thứ 7, ghi nhận danh sách thành viên góp vốn của SHB FC bao gồm Ngân hàng và Krungsri với tỷ lệ 50% vốn góp mỗi bên. Do SHB FC đã được thoả thuận để chuyển nhượng cho Krungsri, Krungsri có quyền bổ nhiệm các vị trí quản lý chủ chốt tại SHB FC và thông qua đó thực hiện quyền kiểm soát đối với SHB FC. Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Ngân hàng chỉ có ảnh hưởng đáng kể tới chính sách và hoạt động của SHB FC, do đó, đã ghi nhận khoản đầu tư vào SHB FC là khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng Quản trị chấp thuận và phê duyệt việc Ngân hàng, với tư cách là thành viên góp vốn 50% vốn điều lệ của Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, bán/chuyển nhượng toàn bộ phần vốn điều lệ còn lại của Ngân hàng tại SHB FC. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, giao dịch vẫn đang được tiến hành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Một số số liệu của năm trước được trình bày lại, cụ thể tại thuyết minh số 55.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 25.3 và Thuyết minh số 36.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Hướng dẫn mới ban hành đã áp dụng

Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ("Luật Tổ chức tín dụng 2024") quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng. Luật Tổ chức tín dụng 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế cho Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Công văn số 4848/NHNN-TCKT ngày 11 tháng 6 năm 2025

Ngày 11 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước ban hành Công văn 4848/NHNN-TCKT ("Công văn 4848") để bổ sung các hướng dẫn hạch toán kế toán đối với các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng theo quy định tại Thông tư 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 21"), bao gồm hướng dẫn về tài khoản kế toán và bút toán hạch toán đối với các giao dịch này.

Theo quy định chuyển tiếp của Công văn 4848, Ngân hàng thực hiện chuyển đổi sổ dư tiền trên sổ kế toán đối với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến thư tín dụng trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 phù hợp với hướng dẫn hạch toán tại Công văn 4848 và thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự thay đổi chính sách kế toán mới do áp dụng lần đầu các quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng 2024 và Thông tư 21.

Luật số 96/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025

Ngày 27 tháng 6 năm 2025, Quốc hội đã ban hành Luật số 96/2025/QH15 ("Luật số 96") sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024. Thay đổi chủ yếu của Luật số 96 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong tương lai bao gồm quy định về khoản vay đặc biệt từ NHNN và một số điều kiện khi xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm. Luật số 96 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135/2025/NĐ – CP ("Nghị định 135") thay thế nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại các tổ chức tín dụng. Nghị định 135 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Một số thay đổi chủ yếu của Nghị định 135 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong năm bao gồm:

- Quy định về doanh thu, chi phí và các nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí của ngân hàng thương mại; và
- Quy định về quản lý và sử dụng vốn, tài sản của ngân hàng thương mại, và
- Quy định về việc trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trừ các khoản theo quy định vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng tối đa không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng

Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ("Nghị định 156") sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 116/2028/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ. Nghị định 156 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Thông tư số 16/2025/TT-NHNN ngày 11 tháng 7 năm 2025

Ngày 11 tháng 7 năm 2025, NHNN đã ban hành Thông tư số 16/2025/TT-NHNN ("Thông tư 16") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021 của NHNN quy định về tái cấp vốn đối với tổ chức tín dụng sau khi tổ chức tín dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP vay và việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với khoản nợ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Thông tư 16 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2025.

Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư số 70/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 70/2025/TT-NHNN ("Thông tư 70") sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kế toán. Thông tư 70 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1789/2005/QĐ-NHNN về việc ban hành chế độ chứng từ kế toán ngân hàng. Thông tư 70 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng việc áp dụng Thông tư 70 này không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong tương lai.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty/ngân hàng do Ngân hàng kiểm soát (gọi chung là "các công ty con") được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Ngân hàng thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Ngân hàng, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so

với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại Thuyết minh số 54). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của SHB Campuchia là Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của SHB Lào là Kíp Lào ("LAK"). Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính, tài khoản vốn được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch góp vốn. Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá ký hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng); và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN; trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;

- Mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại:

- Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024; Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") ngày 04 tháng 12 năm 2024 và Thông tư số 16/2025/TT-NHNN ngày 11 tháng 7 năm 2025 của NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các vấn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.
- Thông tư số B7.024.001.SRNN ngày 29 tháng 8 năm 2024 về việc cơ cấu lại tín dụng.
- Quyết định số 368/BOL ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào về việc áp dụng chính sách hỗ trợ đối với khách hàng bị ảnh hưởng bởi COVID-19; Thông báo số 172/BOL ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào về việc giữ nguyên nhóm nợ đối với các khách hàng vay vốn cho các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng của Chính phủ.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm đó.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nợ tương ứng tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Nghị định 86 như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 53. Theo đó, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại các Thông tư này như sau:

- Thông tư 02:
 - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Thông tư 53:
 - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: tối thiểu 75% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán và các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Các công ty con ở nước ngoài thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định pháp luật của nước sở tại.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Nghị định 86.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở

thực thu. Cổ tức trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu hoặc tại thời điểm có quyết định pháp lý về cổ tức được hưởng.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và/hoặc các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”). Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời được Ngân hàng và/hoặc các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư sẵn sàng để bán).

Ghi nhận

Ngân hàng và/hoặc các công ty con ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng và/hoặc các công ty con thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kể toán theo ngày giao dịch). Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm và đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07
Phần mềm máy tính	03 - 08
Tài sản cố định vô hình khác	04 - 10

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất từ 30 năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng và các công ty con. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ

hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn,

đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi, mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng và các công ty con có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích lập 10% lợi nhuận sau thuế, theo quy định tại Nghị định 135. Số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: trích lập 10% lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các khoản theo quy định tại khoản 4 Điều 23, Nghị định 135;
- Quỹ đầu tư phát triển: trích lập tối đa 25% từ lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các khoản theo quy định tại khoản 4 Điều 23, Nghị định 135;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định.



Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các ngân hàng sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

- Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào ("SHB Lào"): quỹ dự trữ theo luật định, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác theo Luật Doanh nghiệp sửa đổi số 46/NA ngày 26 tháng 12 năm 2013 và Luật Ngân hàng Thương mại sửa đổi năm 2018 do Quốc hội Lào ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2018 với tỷ lệ như sau:
 - Quỹ dự trữ theo luật định: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 50% vốn điều lệ của Ngân hàng;
 - Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác: theo quyết định của Ban Giám đốc SHB Lào.
- Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia"): không có quy định về trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc và theo phê duyệt của chủ sở hữu.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02, Thông tư 06, Thông tư 53 và Nghị định 55 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là

thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng chưa thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá chưa thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thu nhập khác từ thu nợ đã xử lý rủi ro ngoại bảng

Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, các khoản nợ đã xuất toán khỏi ngoại bảng, thì số tiền bán khoản nợ (theo giá bán nợ) được ghi nhận vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đồng thời, Ngân hàng và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại đối với công ty con ở nước ngoài.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho mỗi nhân viên bằng 30% lương tính bảo hiểm hàng tháng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật Lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ("Thông tư 28") ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.525.702	1.263.714
Tiền mặt bằng ngoại tệ	512.678	299.795
	2.038.380	1.563.509

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Trung ương		
- Bằng VND	14.265.555	25.850.244
- Bằng ngoại tệ	20.089.079	1.586.692
	34.354.634	27.436.936

Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương nhằm mục đích thanh toán, thực hiện dự trữ bắt buộc và ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Quốc gia Campuchia và Ngân hàng Trung ương Lào theo quy định.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	13.008.829	12.693.973
- Bảng VND	12.314.388	12.022.685
- Bảng ngoại tệ	694.441	671.288
Tiền gửi có kỳ hạn	113.096.612	79.941.590
- Bảng VND	103.461.875	73.459.669
- Bảng ngoại tệ	9.634.737	6.481.921
	126.105.441	92.635.563
Cho vay các TCTD khác		
- Bảng VND	11.000.195	24.713.260
	11.000.195	24.713.260
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	137.105.636	117.348.823

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thông tư 31) và cho vay các TCTD khác như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	124.096.807	104.654.850
	124.096.807	104.654.850

8. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI VÀ CHO VAY TCTD KHÁC

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	-	118.410	118.410
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm 2024	-	(118.410)	(118.410)
Số dư tại ngày 31/12/2024	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	-	-	-

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ	-	4.945.728
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	4.945.728
Chứng khoán Vốn	461	3.880
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	461	3.880
	461	4.949.608
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(420)	(39.152)
Dự phòng giảm giá	(420)	(2.059)
Dự phòng chung	-	(37.093)
	41	4.910.456

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ	-	4.945.728
Chưa niêm yết	-	4.945.728
Chứng khoán Vốn	461	3.880
Đã niêm yết	72	2.965
Chưa niêm yết	389	915
	461	4.949.608

Phân tích chất lượng dự nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	4.945.728
	-	4.945.728

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	58.870	1.540	60.410
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm	(21.777)	519	(21.258)
Số dư tại ngày 31/12/2024	37.093	2.059	39.152
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	(37.093)	(1.639)	(38.732)
Số dư tại ngày 31/12/2025	-	420	420

10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại các thời điểm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31/12/2025				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	563.271	46.914	(47.157)	(243)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.138.333	5.370.287	(5.176.956)	193.331
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất				
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.835.748	1.891.620	(1.944.128)	(52.508)
	13.537.352	7.308.821	(7.168.241)	140.580
Tại ngày 31/12/2024				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	591.388	591.388	(612.972)	(21.584)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	12.292.401	5.752.627	(5.778.970)	(26.343)
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất				
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.534.000	1.260.000	(1.274.000)	(14.000)
	15.417.789	7.604.015	(7.665.942)	(61.927)

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	614.780.974	522.534.564
Các khoản trả thay khách hàng	81.006	22.760
	614.861.980	522.557.324

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	596.167.784	502.112.206
Nợ cần chú ý	4.117.243	5.380.404
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.776.951	1.969.398
Nợ nghi ngờ	4.324.234	2.052.495
Nợ có khả năng mất vốn	8.475.768	11.042.821
	614.861.980	522.557.324

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	(Trình bày lại)
		Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Đến 1 năm)	215.455.247	207.297.212
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	156.575.830	124.733.647
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	242.830.903	190.526.465
	614.861.980	522.557.324

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	(Trình bày lại)
		Triệu VND
Công ty Nhà nước	1.072.272	1.334.812
Công ty TNHH khác	194.578.238	167.791.350
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước chiếm giữ trên 50%	3.755.431	4.268.833
Công ty Cổ phần khác	311.461.788	263.467.481
Công ty hợp danh	3.244	1.846
Doanh nghiệp tư nhân	1.277.640	1.774.117
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	803.689	36.382
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	34.459	47.862
Hộ kinh doanh, cá nhân	101.875.219	83.834.641
	614.861.980	522.557.324

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh tế

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8.251.923	9.928.660
Khai khoáng	1.452.562	1.156.368
Công nghiệp chế biến, chế tạo	35.163.900	35.290.977
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	24.322.379	20.414.795
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	965.570	631.534
Xây dựng	91.056.255	59.786.589
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	118.393.364	148.306.068
Vận tải kho bãi	22.135.947	20.305.290
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	10.821.245	12.181.267
Thông tin và truyền thông	131.454	148.159
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	4.027.533	743.778
Hoạt động kinh doanh bất động sản	205.314.110	127.568.519
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	3.184.922	177.614
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10.757.287	9.299.433
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	318.795	390.456
Giáo dục và đào tạo	139.003	145.439
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	231.965	164.704
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	2.469.862	484.660
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	14.170.299	9.685.217
Hoạt động dịch vụ khác	61.553.605	65.747.797
	614.861.980	522.557.324

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	3.831.533	4.984.863	8.816.396
Dự phòng trích lập trong năm	724.609	6.904.084	7.628.693
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(5.973.638)	(5.973.638)
Điều chỉnh khác	3.357	23.490	26.847
Số dư cuối năm	4.559.499	5.938.799	10.498.298

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	3.211.595	5.889.823	9.101.418
Dự phòng trích lập trong năm	614.908	5.730.017	6.344.925
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(6.654.308)	(6.654.308)
Điều chỉnh khác	5.030	19.331	24.361
Số dư cuối năm (Trình bày lại)	3.831.533	4.984.863	8.816.396

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	12.133.723	14.928.258
Chứng khoán Chính phủ	5.457.269	5.461.583
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.000.000	905.159
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.676.454	8.561.516
Chứng khoán Vốn	28.657	28.657
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	28.657	28.657
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(35.369)	(65.327)
Dự phòng giảm giá	(296)	(384)
Dự phòng chung	(35.073)	(64.010)
Dự phòng cụ thể	-	(933)
	12.127.011	14.891.588

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	16.173.014	17.812.962
Chứng khoán Chính phủ	11.759.948	16.430.881
Chứng khoán do các TCTD trong nước khác phát hành	4.413.066	855.545
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	526.536
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(368.575)
Dự phòng cụ thể	-	(368.575)
	16.173.014	17.444.387

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán thuộc phạm vi phân loại nợ của Thông tư 31

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.089.520	10.033.868
Nợ cần chú ý	-	288.352
Nợ có khả năng mất vốn	-	526.536
	9.089.520	10.848.756

13.4 Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	64.010	933	384	-	368.575	433.902
(Hoàn nhập) trong năm	(28.937)	(933)	(88)	-	(368.575)	(398.533)
Số dư cuối năm	35.073	-	296	-	-	35.369

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	65.774	-	297	3.949	73.715	143.735
(Hoàn nhập)/Trích lập trong năm	(1.764)	933	87	(3.949)	294.860	290.167
Số dư cuối năm	64.010	933	384	-	368.575	433.902

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (xem Thuyết minh số 14.1)	342.326	370.014
Các khoản đầu tư dài hạn khác (xem Thuyết minh số 14.2)	158.272	158.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (xem Thuyết minh số 14.3)	(86.809)	(86.995)
	413.789	441.291

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Công ty TNHH Tài chính Ngân hàng SHB	336.604	342.326	50	336.604	370.014	50
		342.326			370.014	

14.2 Các khoản đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	114.258	114.258
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	44.014	44.014
	158.272	158.272

14.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	86.995	86.996
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(186)	(1)
Số dư cuối năm	86.809	86.995

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	323.550	291.384

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy tính Triệu VND	TSCĐ vô hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.360.370	480.604	22.917	4.863.891
Mua sắm trong năm	-	255.265	-	255.265
Chênh lệch tỷ giá	-	101	123	224
Số dư cuối năm	4.360.370	735.970	23.040	5.119.380
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.912	335.918	19.918	362.748
Khấu hao trong năm	158	44.880	999	46.037
Chênh lệch tỷ giá	-	101	123	224
Số dư cuối năm	7.070	380.899	21.040	409.009
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.353.458	144.686	2.999	4.501.143
Tại ngày cuối năm	4.353.300	355.071	2.000	4.710.371

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	256.961	234.418

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang (17.2)	847.193	944.094
Các khoản phải thu khác	64.488.618	29.930.379
Trong đó:		
- Phải thu liên quan đến thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay	-	3.926.796
- Phải thu hợp đồng bán nợ	712.091	3.410.381
- Phải thu liên quan đến mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính SHB phát hành	61.561.854	20.591.524
- Phải thu khác	2.214.673	2.001.678
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	10.450	-
Các khoản lãi, phí phải thu	12.957.715	12.221.898
Tài sản có khác (17.3)	1.503.840	1.380.412
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (17.4)	(54.813)	(104.657)
	79.753.003	44.372.126

17.1. Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	704.241	7.328.927
Nợ có khả năng mất vốn	7.850	8.250
	712.091	7.337.177

17.2. Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	847.193	944.094
Trong đó: Những công trình lớn		
- Các công trình khu vực miền Bắc	164.606	169.927
- Các công trình khu vực miền Nam	200.070	200.070
	847.193	944.094

17.3. Tài sản có khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản gán nợ chờ xử lý	627.910	702.290
Chi phí chờ phân bổ	578.373	579.177
Tài sản có khác	297.557	98.945
	1.503.840	1.380.412

17.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng	13.132	66.439
- Dự phòng chung	5.282	58.189
- Dự phòng cụ thể	7.850	8.250
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	41.681	38.218
	54.813	104.657

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số đầu năm	58.189	8.250	38.218	104.657
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm	(52.907)	(400)	3.463	(49.844)
Số cuối năm	5.282	7.850	41.681	54.813

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	16.553.557	1.242.864
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.176.479	1.242.864
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	15.377.078	-
	16.553.557	1.242.864

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	12.142.191	25.515.684
- Bằng VND	12.130.408	25.513.651
- Bằng ngoại tệ	11.783	2.033
Tiền gửi có kỳ hạn	125.561.632	98.210.387
- Bằng VND	119.678.100	86.946.505
- Bằng ngoại tệ	5.883.532	11.263.882
	137.703.823	123.726.071

Vay các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
- Bảng VND	2.303.731	1.237.743
- Bảng ngoại tệ	8.692.539	9.127.176
	10.996.270	10.364.919

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	45.549.546	37.158.355
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	41.573.482	34.670.912
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.976.064	2.487.443
Tiền gửi có kỳ hạn	524.150.885	460.850.837
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	514.170.233	451.873.649
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.980.652	8.977.188
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5.914	1.312
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	608	1.005
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	5.306	307
Tiền gửi ký quỹ	2.443.228	1.886.067
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	2.410.622	1.857.784
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	32.606	28.283
	572.149.573	499.896.571

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	134.951.137	112.242.619
Tiền gửi của cá nhân	396.105.058	350.283.508
Tiền gửi của các đối tượng khác	41.093.378	37.370.444
	572.149.573	499.896.571

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND	543.261	613.745
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ	15.261.262	815.905
	15.804.523	1.429.650

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	53.096.625	39.248.195
Mệnh giá	53.096.625	39.248.195
	53.096.625	39.248.195

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành:

Loại giấy tờ có giá	Trái phiếu	Chứng chỉ tiền gửi	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư cuối năm			
Dưới 12 tháng	-	18.000.000	18.000.000
- Bảng VND	-	18.000.000	18.000.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.000.000	13	2.000.013
- Bảng VND	2.000.000	13	2.000.013
Từ 5 năm trở lên	13.030.000	20.066.612	33.096.612
- Bảng VND	13.030.000	20.066.612	33.096.612
	15.030.000	38.066.625	53.096.625
Số dư đầu năm			
Dưới 12 tháng	-	12.500.000	12.500.000
- Bảng VND	-	12.500.000	12.500.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.000.000	12	4.000.012
- Bảng VND	4.000.000	12	4.000.012
Từ 5 năm trở lên	2.448.100	20.300.083	22.748.183
- Bảng VND	2.448.100	20.300.083	22.748.183
	6.448.100	32.800.095	39.248.195

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	13.813.151	10.591.116
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36.599	22.049
Các khoản phải trả và công nợ khác	3.723.650	2.827.363
Trong đó:		
Các khoản phải trả nội bộ	374.512	282.839
Các khoản phải trả bên ngoài	3.173.117	2.348.479
- Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách nhà nước (Thuyết minh số 24)	2.397.529	1.715.669
- Phải trả về trung gian thanh toán và nợ phải trả khác	775.273	541.961
- Các khoản phải trả khác	315	90.849
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	176.021	196.045
	17.573.400	13.440.528

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế GTGT	51.210	330.153	320.207	61.156
Thuế TNDN	1.620.406	2.984.347	2.309.435	2.295.318
Các loại thuế khác	44.053	616.359	619.357	41.055
	1.715.669	3.930.859	3.248.999	2.397.529

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1. Biến động các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	36.629.085	1.449.603	(5.260)	52.111	4.297.448	2.621.650	220.624	(530.940)	13.333.023	58.067.344
Tăng vốn trong năm (i)	9.312.915	-	-	-	-	-	-	-	(9.312.915)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh số 25.4)	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.032.625)	(2.032.625)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	11.960.295	11.960.295
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	-	-	1.184.953	1.184.953	-	-	(2.369.906)	-
Trích quỹ trong năm (ii)	-	-	-	4.971	-	4.971	18.605	-	(28.547)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	1.021	-	1.103	-	84.600	-	86.724
Biến động khác	-	-	-	-	-	(5.798)	(38.566)	-	93.564	49.200
Số dư cuối năm	45.942.000	1.449.603	(5.260)	58.103	5.482.401	3.806.879	200.663	(446.340)	11.642.889	68.130.938

(i) Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 25 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 02 năm 2025 đã thông qua và phê duyệt ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền chi trả cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu với tỷ lệ thực hiện 11%/cổ phiếu. Theo Báo cáo kết quả số 989/2025/CV-SHB ngày 10 tháng 3 năm 2025 về kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023, Ngân hàng đã phân phối thành công 402.838.460 cổ phiếu. Theo Công văn số 3218/VSDC-ĐKCP.NV ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, số lượng cổ phiếu tăng của Ngân hàng là 402.838.460 cổ phiếu, ngày bắt đầu nhận lưu ký cổ phiếu là ngày 27 tháng 3 năm 2025.

Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 22 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 4 tháng 8 năm 2025 đã thông qua và phê duyệt ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền chi trả cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu với tỷ lệ thực hiện 13%/cổ phiếu. Theo Báo cáo kết quả số 5149/2025/CV-SHB ngày 28 tháng 9 năm 2025 về kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024, Ngân hàng đã phân phối thành công 528.453.022 cổ phiếu. Theo Công văn số 5033/UBCK-QLCB ngày 8 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, số lượng cổ phiếu tăng của Ngân hàng là 528.453.022 cổ phiếu.

(ii) Tờ trình ngày 29 tháng 04 năm 2025 thông qua và phê duyệt việc trích Quỹ Dự trữ bổ sung Vốn điều lệ và Quỹ Đầu tư Phát triển với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế giữ lại năm 2024 của Ngân hàng TNHH Sài Gòn – Hà Nội Lào.

25.2. Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	45.942.000	36.629.085
Thặng dư vốn cổ phần	1.449.603	1.449.603
Cổ phiếu quỹ	(5.260)	(5.260)
	47.386.343	38.073.428

25.3. Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	4.594.200.024	3.662.908.542
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (đơn vị)	4.594.200.024	3.662.908.542
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	4.594.200.024	3.662.908.542
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (đơn vị)	496.186	496.186
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	496.186	496.186
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	4.593.703.838	3.662.412.356
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	4.593.703.838	3.662.412.356
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Mệnh giá (VND)	10.000	10.000

25.4. Cổ tức

Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 và Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Ngân hàng sẽ thực hiện chia cổ tức năm 2024 cho các cổ đông bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% với ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền nhận cổ tức là ngày 10 tháng 6 năm 2025. Ngày 20 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng đã tiến hành thanh toán cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt cho các cổ đông.

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	3.832.767	1.949.939
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	50.652.722	45.676.354
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.119.430	2.576.106
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	361.116	201.526
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	357.054	107.104
	57.323.089	50.511.029

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	32.696.234	25.891.636
Trả lãi tiền vay	1.087.227	906.750
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.034.005	2.421.893
Chi phí hoạt động tín dụng khác	290.706	34.948
	37.108.172	29.255.227

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.427.918	1.545.849
- Thu từ dịch vụ thanh toán	2.967.764	1.119.252
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	149.852	90.099
- Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	120.023	178.709
- Thu khác	190.279	157.789
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	(222.280)	(286.112)
- Chi về dịch vụ thanh toán	(40.813)	(77.980)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(52.562)	(68.888)
- Chi về hoạt động ngân quỹ	(33.947)	(56.358)
- Chi phí khác	(94.958)	(82.886)
	3.205.638	1.259.737

29. LÃI THUẦN TỪ DỊCH VỤ KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.036.938	1.745.054
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	851.537	1.529.492
- Thu từ công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	185.401	215.562
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(778.750)	(1.658.766)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(672.856)	(1.412.155)
- Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(105.894)	(246.611)
	258.188	86.288

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

30.1. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	4.955	9.739
(Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.182)	(27.668)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	38.732	21.258
	42.505	3.329

30.2. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	156.026	121.101
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(43.541)	(48.995)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	398.533	(290.167)
	511.018	(218.061)

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	4.970.679	1.341.801
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	4.445.880	478.098
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	13.974	-
Thu nhập khác	510.825	863.703
Chi phí từ hoạt động khác	(159.768)	(186.133)
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	-	(2.505)
Chi phí công tác xã hội	(72.293)	(135.926)
Chi phí khác	(87.475)	(47.702)
	4.810.911	1.155.668

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Cổ tức bằng tiền nhận được từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	1.998	-
- Từ chứng khoán vốn	1.998	-
Thu nhập từ chuyển nhượng góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.660
Phân chia (lỗ)/lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	(27.688)	26.842
	(25.690)	29.502

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	91.245	88.996
Chi phí cho nhân viên	3.452.569	3.177.593
Chi về tài sản	689.277	623.876
Trong đó:		
- Chi khấu hao tài sản cố định	133.712	111.262
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.607.972	1.368.120
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	577.180	499.430
Trích lập chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	3.277	2.216
	6.421.520	5.760.231

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
(Hoàn nhập) chi phí dự phòng cho vay các TCTD (Thuyết minh số 8)	-	(118.410)
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 12)	7.628.693	6.344.925
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho tài sản có nội bảng khác (Thuyết minh số 17.4)	(53.307)	16.277
	7.575.386	6.242.792

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	15.020.581	11.569.242
Điều chỉnh cho các khoản		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(1.997)	-
- (Lợi nhuận) của công ty con	(218.697)	(270.293)
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	51.101	26.324
- Khác	210.921	38.531
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng mẹ	15.061.909	11.363.804
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	3.012.382	2.272.761
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	65	(65.546)
Tổng chi phí thuế TNDN Ngân hàng mẹ trong năm	3.012.447	2.207.215
Chi phí thuế TNDN của công ty con	43.739	54.059
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	3.056.186	2.261.274
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.056.186	2.261.274
(Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(4.100)	13.981
Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	3.060.286	2.247.293

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế	11.960.295	9.321.949
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.960.295	9.321.949

Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, Ngân hàng điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các năm tài chính nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, bao gồm nhưng thay đổi xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính nhưng trước ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng bởi các sự kiện sau:

Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2024 với tỷ lệ 13% và ngày đăng ký cuối cùng là ngày 19 tháng 8 năm 2025 theo Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng Quản trị. Ngày 28 tháng 09 năm 2025, Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành thêm là 528.453.022 cổ phiếu.

Chi tiết số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.593.703.838	4.593.703.838
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.593.703.838	4.593.703.838

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.604	2.029

Số lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại như sau:

	Năm trước	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu VND)	9.321.949	9.321.949
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	4.042.601.552	4.593.703.838
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.306	2.029

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	2.038.380	1.563.509
Tiền gửi tại NHNN	34.354.634	27.436.936
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	13.008.829	12.693.973
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	112.505.876	79.623.116
	161.907.719	121.317.534

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, nhân viên bình quân trong năm (người)	7.034	6.751
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng thu nhập (triệu VND)	2.580.558	2.364.608
2. Thu nhập bình quân hàng tháng (triệu VND/người)	30,57	29,19

39. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (GTCG) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

39.1. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Bất động sản	527.831.685	505.961.513
Động sản	112.511.524	54.604.667
Chứng tử có giá	123.972.047	70.565.431
Tài sản khác	762.235.159	558.118.365
	<u>1.526.550.415</u>	<u>1.189.249.976</u>

39.2. Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Chứng khoán đầu tư	-	253.939
	<u>-</u>	<u>253.939</u>

40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC, NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

40.1. Hoạt động ủy thác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nợ trong hạn	4.028.635	3.443.762
Lãi từ hoạt động cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác	3.842	303
	<u>4.032.477</u>	<u>3.444.065</u>

40.2. Hoạt động nhận ủy thác và đại lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	4.997.117	4.616.410
	<u>4.997.117</u>	<u>4.616.410</u>

41. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KẾ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn	63.886	30.089
Các cam kết đưa ra		
Cam kết giao dịch hối đoái	15.898.784	13.754.686
Cam kết mua ngoại tệ	65.680	848.566
Cam kết bán ngoại tệ	397.853	613.719
Cam kết giao dịch hoán đổi	15.435.251	12.292.401
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	73.013.107	26.254.923
Bảo lãnh khác	28.195.294	17.927.463
	117.171.071	57.967.161

42. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	6.048.119	8.116.949
Lãi chứng khoán chưa thu được	166.775	636.328
Phí phải thu chưa thu được	242	242
	6.215.136	8.753.519

43. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	21.019.267	20.621.704
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	20.619.257	19.391.414
Các khoản nợ khác đã xử lý	32.438	32.438
	41.670.962	40.045.556

44. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỬ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	47.402	29.392
Tài sản khác giữ hộ	1.726.585	2.202.395
Tài sản thuê ngoài	(*)	(*)
Các chứng tử có giá trị khác đang bảo quản	201.710	201.670
	1.975.697	2.433.457

(*) Ngân hàng không xác định được giá trị của các tài sản thuê ngoài.

45. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (“SHB FC”)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Công ty của người liên quan mật thiết đến thành viên quản lý chủ chốt

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
SHB FC		
- Thu nhập lãi tiền gửi	22.917	100.983
- Chi phí lãi tiền gửi	(1.540)	(2.530)

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Phải thu/(Phải trả)	
	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
SHB FC		
- Góp vốn	500.000	500.000
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(421.002)	(50.840)
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	1.970.000	1.975.000
- Lãi dự trả tiền gửi	(74)	(1)
- Lãi dự thu tiền gửi	5.588	10.023
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T		
- Nhận góp vốn	(3.604.714)	(2.873.885)
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(1.045.188)	(679.940)
- Lãi dự trả tiền gửi	(3.305)	(777)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(1.224.979)	(734.215)
- Lãi dự trả tiền gửi	(8.740)	-
- Cho vay	900.000	400.000
- Lãi dự thu cho vay	1.875	1.037
Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(68.028)	-
- Lãi dự trả tiền gửi	(20)	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(48.071)	(42.056)
- Lãi dự trả tiền gửi	(604)	(397)

Thù lao, lương thưởng và phúc lợi của người quản lý chủ chốt thực nhận trong năm như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Hội đồng quản trị	13.146	11.719
Ông Đỗ Quang Hiến	4.200	4.200
Ông Thái Quốc Minh	2.640	2.640
Ông Phạm Việt Dân	2.500	2.361
Ông Đỗ Văn Sinh	2.321	2.364
Ông Phan Đăng Tuất (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)	1.485	-
Ông Haroon Anwar Sheikh (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)	-	154
Ban Kiểm soát	4.620	4.620
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	22.569	28.373

46. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch dư nợ - dư có)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	612.422.447	696.044.479	100.987.192	140.580	28.335.855
Nước ngoài	13.439.728	13.808.849	285.095	-	-
	625.862.175	709.853.328	101.272.287	140.580	28.335.855

47. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác nhau với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý.

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

CHỈ TIÊU	Tín dụng Triệu VND	Đầu tư Triệu VND	Dịch vụ Triệu VND	Nguồn vốn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận					
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	51.370.892	2.119.430	-	3.832.767	57.323.089
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	-	-	3.427.918	-	3.427.918
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	-	258.188	-	-	258.188
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	42.505	-	-	42.505
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	511.018	-	-	511.018
Thu nhập từ hoạt động khác	-	-	4.810.911	-	4.810.911
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	(25.690)	-	-	(25.690)

Tại ngày 31.12.2025

Tài sản	673.796.776	29.660.079	25.476.839	163.075.015	892.008.709
1. Tài sản bộ phận	628.071.581	29.443.372	230.466	162.641.601	820.387.020
2. Tài sản phân bổ	45.725.195	216.707	25.246.373	433.414	71.621.689
Nợ phải trả	(4.115.025)	(11.130)	(1.354.293)	(818.397.323)	(823.877.771)
1. Nợ phải trả bộ phận	(1.766.426)	-	(57.554)	(818.375.062)	(820.199.042)
2. Nợ phân bổ	(2.348.599)	(11.130)	(1.296.739)	(22.261)	(3.678.729)

Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

CHỈ TIÊU	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận					
Thu nhập lãi thuần	13.051.067	4.410.743	1.855.684	897.423	20.214.917
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.664.793	489.540	59.266	(7.961)	3.205.638
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	201.286	41.868	14.013	1.021	258.188
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	42.505	-	-	-	42.505
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	511.018	-	-	-	511.018
Lãi thuần từ hoạt động khác	4.162.507	483.848	176.844	(12.288)	4.810.911
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(25.690)	-	-	-	(25.690)
Chi phí hoạt động	(4.842.778)	(951.639)	(464.066)	(163.037)	(6.421.520)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15.764.708	4.474.360	1.641.741	715.158	22.595.967
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.047.109)	(2.130.484)	(895.449)	(502.344)	(7.575.386)
Tổng lợi nhuận trước thuế	11.717.599	2.343.876	746.292	212.814	15.020.581
CHỈ TIÊU	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	1.288.736	504.664	179.774	65.206	2.038.380
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	33.000.487	14.032	9.152	1.330.963	34.354.634
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	135.165.938	2.798	3.383	1.933.517	137.105.636
Cho vay khách hàng	416.295.112	123.767.909	52.247.457	12.053.204	604.363.682
Đầu tư tài chính	28.854.435	-	-	-	28.854.435
Tài sản cố định	5.432.239	69.540	33.127	4.033	5.538.939
Tài sản khác	68.739.480	7.244.738	824.941	2.943.844	79.753.003
TỔNG TÀI SẢN	688.776.427	131.603.681	53.297.834	18.330.767	892.008.709
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay của chính phủ, NHNN và các TCTD khác	156.691.516	97	158	8.561.879	165.253.650
Tiền gửi khách hàng	397.146.996	122.551.564	47.908.143	4.542.870	572.149.573
Huy động khác	61.125.988	4.127.694	3.647.466	-	68.901.148
Nợ phải trả khác	11.496.640	2.580.449	995.775	2.500.536	17.573.400
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	626.461.140	129.259.804	52.551.542	15.605.285	823.877.771

48. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng cả sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính chất then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản nostro (tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác) ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

49. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	38.903	460.856	12.919	512.678
Tiền gửi tại Trung ương	17.145	19.841.634	230.300	20.089.079
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	95.146	9.700.874	533.158	10.329.178
Cho vay khách hàng (*)	546.097	21.089.569	1.741.602	23.377.268
Tài sản cố định	-	3.749	284	4.033
Tài sản Có khác (*)	54	2.881.773	166.121	3.047.948
Tổng tài sản	697.345	53.978.455	2.684.384	57.360.184
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	13.634.366	953.488	14.587.854
Tiền gửi của khách hàng	149.030	12.429.104	1.416.065	13.994.199
Công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	7.048.749	116.438	7.165.187
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	546.097	14.715.165	-	15.261.262
Các khoản nợ khác (*)	1.305	2.882.480	69.748	2.953.533
Vốn và các quỹ	-	2.509.419	828.135	3.337.554
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	696.432	53.219.283	3.383.874	57.299.589
Trạng thái tiền tệ nội bảng	913	759.172	(699.490)	60.595
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(335.947)	3.774	(332.173)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	913	423.225	(695.716)	(271.578)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



50. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phân quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thời hạn định giá lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

THH

M.S.D.N

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn				Trong hạn					
	Không chịu lãi	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.038.380	-	-	-	-	-	-	-	-	2.038.380
Tiền gửi tại Trung ương	34.354.634	-	-	-	-	-	-	-	-	34.354.634
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	120.292.997	16.182.358	131.360	440.561	58.360	-	137.105.636
Chứng khoán kinh doanh (*)	461	-	-	-	-	-	-	-	-	461
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	140.580	-	-	-	-	-	-	-	-	140.580
Cho vay khách hàng (*)	-	14.576.953	4.117.243	169.931.308	355.420.941	28.630.290	31.859.897	9.245.911	1.079.437	614.861.980
Chứng khoán đầu tư(*)	28.658	-	-	299.852	300.000	6.481.647	2.008.021	6.377.076	12.840.140	28.335.394
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	500.598	-	-	-	-	-	-	-	-	500.598
Tài sản cố định	5.538.939	-	-	-	-	-	-	-	-	5.538.939
Tài sản Có khác (*)	79.799.966	7.850	-	-	-	-	-	-	-	79.807.816
Tổng tài sản	122.402.216	14.584.803	4.117.243	290.524.157	371.903.299	35.243.297	34.308.479	15.681.347	13.919.577	902.684.418
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Trung ương	-	-	-	5.127.721	10.259.434	-	1.166.402	-	-	16.553.557
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	116.602.211	22.432.123	6.575.022	2.453.070	560.504	77.163	148.700.093
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	138.086.083	115.764.582	170.358.490	126.222.797	21.717.478	143	572.149.573
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	225.571	7.910.877	6.619.272	121.547	627.355	299.901	15.804.523
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	6.504.520	10.377.545	25.057.558	11.157.002	-	-	53.096.625
Các khoản nợ khác (*)	17.573.400	-	-	-	-	-	-	-	-	17.573.400
Tổng nợ phải trả	17.573.400	-	-	266.546.106	166.744.561	208.610.342	141.120.818	22.905.337	377.207	823.877.771
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	104.828.816	14.584.803	4.117.243	23.978.051	205.158.738	(173.367.045)	(106.812.339)	(7.223.990)	13.542.370	78.806.647
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ	230	-	-	-	-	-	-	-	-	230
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	104.829.046	14.584.803	4.117.243	23.978.051	205.158.738	(173.367.045)	(106.812.339)	(7.223.990)	13.542.370	78.806.877

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



51. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng và/hoặc theo phụ lục hợp đồng.

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.038.380	-	-	-	-	2.038.380
Tiền gửi tại NHNN	-	-	34.354.634	-	-	-	-	34.354.634
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	120.292.997	16.182.358	571.921	58.360	-	137.105.636
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	461	-	-	461
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			205.326	-	-			205.326
Cho vay khách hàng (*)	14.576.953	4.117.243	25.034.125	53.173.127	158.765.655	245.051.177	114.143.700	614.861.980
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	299.852	300.000	3.813.214	11.053.530	12.868.798	28.335.394
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	500.598	500.598
Tài sản cố định	-	-	1.685.277	54	2.388	134.550	3.716.670	5.538.939
Tài sản Có khác (*)	7.850	-	20.372.938	20.645.730	38.642.217	139.042	39	79.807.816
Tổng tài sản	14.584.803	4.117.243	204.283.529	90.301.269	201.795.856	256.436.659	131.229.805	902.749.164
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN	-	-	5.127.720	10.259.435	1.166.402	-	-	16.553.557
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	116.602.212	21.994.036	9.466.178	560.504	77.163	148.700.093
Tiền gửi của khách hàng	-	-	124.744.004	89.896.407	187.583.904	169.924.604	654	572.149.573
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ phải trả chính khác	-	-	-	2.565	62.181	-	-	64.746
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	225.570	29.277	172.820	15.076.955	299.901	15.804.523
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	846.742	3.135.774	19.838.846	15.907.663	13.367.600	53.096.625
Các khoản nợ khác (*)	-	-	17.573.400	-	-	-	-	17.573.400
Tổng nợ phải trả	-	-	265.119.648	125.317.494	218.290.331	201.469.726	13.745.318	823.942.517
Mức chênh thanh khoản ròng	14.584.803	4.117.243	(60.836.119)	(35.016.225)	(16.494.475)	54.966.933	117.484.487	78.806.647

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

52. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng Phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 31 nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng như sau:

	Quá hạn			
	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 ngày tới 180 ngày	Quá hạn từ 181 ngày tới 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	446.780	114.732	239.951	402.572

53. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Trong vòng 1 năm	77.734	113.145
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	718.436	977.155
Trên 5 năm	529.349	94.723
	1.325.519	1.185.023

54. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
USD	26.272	25.480
EUR	30.851	26.530
GBP	35.388	32.013
JPY	168,00	163,00
SGD	20.455	18.759
AUD	17.578	15.862
HKD	3.379	3.283
CAD	19.184	17.737
LAK	1,2144	1,1640
THB	833,44	744,45

55. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Ngân hàng đã thực hiện điều chỉnh lại một số dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo Công văn 4848/NHNN-TCKT. Theo đó, một số dữ liệu tương ứng của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp, cụ thể như sau:

	Số đầu năm	Trình bày lại	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất			
Cho vay khách hàng	511.153.150	2.587.778	513.740.928
Cho vay khách hàng	519.949.991	2.607.333	522.557.324
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(8.796.841)	(19.555)	(8.816.396)
Tài sản có khác	49.959.904	(2.587.778)	44.372.126
Các khoản phải thu	33.481.806	(2.607.333)	30.874.473
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(124.212)	19.555	(104.657)
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	50.487.346	23.683	50.511.029
Thu nhập lãi thuần	21.232.119	23.683	21.255.802
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.569.532	(23.683)	1.545.849
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.283.420	(23.683)	1.259.737
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	52.149.012	23.683	52.172.695
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.349.038	(23.683)	1.325.355
Thay đổi các khoản cho vay khách hàng	(81.485.844)	2.607.333	(78.878.511)
Thay đổi khác về tài sản hoạt động	(12.772.057)	(2.607.333)	(15.379.390)

56. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỐ

Công văn số 1320/NHNN-QLGS ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc Ngân hàng tăng vốn điều lệ tối đa thêm 7.500.000.000.000 đồng (bảy nghìn năm trăm tỷ đồng) thông qua hình thức chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu, chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động SHB. Công văn số 2382/2026/CV-SHB ngày 23 tháng 3 năm 2026 thông báo về ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phiếu Chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu là ngày 06 tháng 4 năm 2026.

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt



Đỗ Thanh Phương
Trưởng phòng KTTH & BCTC

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2026
